

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÓ THẠNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 1293
	Ngày: 29/12/18
	N: 1/8

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5,
TP. Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 -05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-38
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Thành viên
Ông Lê Công Nghiệp	Thành viên
Ông Tôn Chương Dương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Công Nghiệp	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thu Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5,

TP. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Công Nghiệp

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành được lập ngày 06 tháng 02 năm 2018, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

05-006
HÀNH
Y TNHH
KIỂM TOÁN
SC
HỒ CH
387
FY
AN
HE
ANH
CH

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau: Tại ngày 31/12/2017, Công ty đang nắm giữ 07 số đó của 7 lô đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh để đảm bảo cho nghĩa vụ bán hàng trả chậm của Công ty này. Tuy nhiên giao dịch này vẫn chưa được đăng ký giao dịch đảm bảo theo quy định hiện hành. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 22.

Vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Trần Hà Kiên
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2284-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		70.966.860.041	70.169.198.041
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.912.221.892	7.914.003.867
111	1. Tiền		7.912.221.892	7.914.003.867
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.133.242.139	1.136.239.943
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.000	72.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.133.170.139	1.136.167.943
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.381.292.035	33.088.640.953
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	32.697.504.179	30.810.561.429
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.437.738.125	1.754.490.315
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.129.674.032	2.250.593.102
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.883.624.301)	(1.727.003.893)
140	IV. Hàng tồn kho	9	26.353.991.987	27.484.773.054
141	1. Hàng tồn kho		26.627.980.175	27.758.761.242
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(273.988.188)	(273.988.188)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		186.111.988	545.540.224
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	183.724.474	545.540.224
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.387.514	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		87.389.634.429	87.824.611.711
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		265.333.320	406.977.780
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	265.333.320	406.977.780
220	II. Tài sản cố định		82.824.520.901	81.444.308.139
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	61.667.473.358	58.429.731.393
222	- Nguyên giá		118.006.264.268	108.071.029.456
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.338.790.910)	(49.641.298.063)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	1.944.648.507	3.139.294.170
225	- Nguyên giá		2.330.598.348	3.545.335.583
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(385.949.841)	(406.041.413)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	19.212.399.036	19.875.282.576
228	- Nguyên giá		24.495.817.509	24.495.817.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.283.418.473)	(4.620.534.933)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.279.850.744	3.374.850.744
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.279.850.744	3.374.850.744
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.186.724.471	1.461.148.822
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.500.000.000	1.500.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(313.275.529)	(38.851.178)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.833.204.993	1.137.326.226
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.833.204.993	1.137.326.226
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		158.356.494.470	157.993.809.752



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		38.510.754.381	35.827.032.381
310	I. Nợ ngắn hạn		38.003.834.381	34.021.293.456
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	8.451.015.532	4.829.009.195
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	1.581.796.429	1.238.904.623
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.780.573.263	2.062.359.429
314	4. Phải trả người lao động		1.032.000.000	1.313.545.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	113.098.306	234.307.942
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	992.075.468	880.453.270
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	23.324.136.122	23.374.232.171
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		729.139.261	88.481.826
330	II. Nợ dài hạn		506.920.000	1.805.738.925
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	506.920.000	506.920.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	1.298.818.925
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		119.845.740.089	122.166.777.371
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	119.845.740.089	122.166.777.371
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>81.518.200.000</i>	<i>81.518.200.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.606.809.881	3.120.886.497
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.450.501.408	8.257.462.074
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i>		<i>1.251.207.255</i>	<i>116.887.716</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>4.199.294.153</i>	<i>8.140.574.358</i>
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		158.356.494.470	157.993.809.752


Trần Thị Thùy Dương
Người lập


Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	122.351.854.863	126.045.494.101
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	70.769.091
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		122.351.854.863	125.974.725.010
11	4. Giá vốn hàng bán	24	104.128.035.026	104.987.544.474
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.223.819.837	20.987.180.536
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	36.893.437	257.641.545
22	7. Chi phí tài chính	26	1.985.317.808	1.081.919.813
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.682.540.689</i>	<i>1.396.718.228</i>
25	8. Chi phí bán hàng	27	4.793.390.377	4.408.828.879
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	6.256.768.828	6.924.486.702
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.225.236.261	8.829.586.687
31	11. Thu nhập khác	29	54.533.996	1.930.152.805
32	12. Chi phí khác	30	544.120	194.238.837
40	13. Lợi nhuận khác		53.989.876	1.735.913.968
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.279.226.137	10.565.500.655
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	1.079.931.984	2.124.494.297
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	300.432.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.199.294.153</u>	<u>8.140.574.358</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	515	999

Trần Thị Thùy Dương
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		131.614.766.931	141.014.280.437
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(83.452.940.274)	(124.604.240.607)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(21.286.323.217)	(16.910.644.688)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.814.616.831)	(1.816.262.921)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.958.664.249)	(1.571.024.544)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.631.179.576	2.029.464.940
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.789.248.049)	(7.395.329.796)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>15.944.153.887</i>	<i>(9.253.757.179)</i>
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(8.709.404.613)	8.294.317.006
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	215.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.776.151	26.507.851
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(8.701.628.462)</i>	<i>8.535.824.857</i>
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		50.127.528.578	55.568.028.636
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(51.476.443.552)	(51.130.680.822)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(1.033.652.304)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.902.514.700)	(3.270.573.325)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(7.251.429.674)</i>	<i>133.122.185</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(8.904.249)</i>	<i>(584.810.137)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.914.003.867	8.445.121.698
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.122.274	53.692.306
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	7.912.221.892	7.914.003.867

Trần Thị Thùy Dương
Người lập

Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đồ Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Đồ Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 81.518.200.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 81.518.200.000 đồng; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở);
- Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa;
- Cho thuê mặt bằng, cho thuê phòng.

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08	năm
- Quyền sử dụng đất	46	năm
- Phần mềm quản lý	08	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.859.080.867	496.565.970
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.053.141.025	7.417.437.897
	<u>7.912.221.892</u>	<u>7.914.003.867</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.133.170.139	1.133.170.139	1.136.167.943	1.136.167.943
	<u>1.133.170.139</u>	<u>1.133.170.139</u>	<u>1.136.167.943</u>	<u>1.136.167.943</u>

Tại ngày 31/12/2017, là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á có giá trị 49.900 USD.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn	72.000	72.000	-	72.000	72.000	-
	72.000	72.000	-	72.000	72.000	-

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2017 trên sàn HOSE.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh	1.500.000.000	(313.275.529)	1.500.000.000	(38.851.178)
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1.500.000.000	(313.275.529)	1.500.000.000	(38.851.178)
	1.500.000.000	(313.275.529)	1.500.000.000	(38.851.178)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNHSố 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5,
TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Hải Dương	17,65%	Đồng kiểm soát	Kinh doanh các sản phẩm nhựa

Theo Hợp đồng liên doanh số 01/HDLĐ ngày 09/05/2009 giữa Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 50%), Công ty TNHH Thương mại Lâm Long (tỷ lệ góp vốn 25%) và Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành (tỷ lệ góp vốn 25%) thống nhất thành lập xí nghiệp liên doanh là Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long. Theo đó, các bên tham gia hợp đồng liên doanh thỏa thuận mỗi bên cử 1 người tham gia Hội đồng quản trị để cùng đồng kiểm soát đối với liên doanh này. Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã góp vốn với số tiền 1.500.000.000 VND tương ứng tỷ lệ 17,65% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh trong năm: Xem thuyết minh số 37.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh	4.433.243.257	4.608.243.257
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	1.013.662.496	1.213.662.496
- Công ty TNHH SX TM Dịch vụ Nhựa Vàng	3.165.274.265	1.250.142.741
- TKR PACKAGING LLC	2.182.253.196	2.878.154.999
- Công ty Cổ phần NOSAFOOD	429.172.480	1.057.791.888
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.473.898.485	19.802.566.048
	32.697.504.179	30.810.561.429
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.013.662.496	1.213.662.496
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.		

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần nhựa Bảo Vân	-	-	963.401.670	-
Lotte Chemical Corporation	2.567.565.000	-	-	-
Shaoxing Keqiao Huanguan Machinery Co.,ltd	293.803.950	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	576.369.175	-	791.088.645	-
	3.437.738.125	-	1.754.490.315	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH

Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5,
TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	19.925.025	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	1.300.620	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	1.211.720	-
Thuế GTGT tài sản cố định thuế tài chính	101.625.151	-	180.641.481	-
Phải thu tiền lãi chậm thanh toán	2.003.241.813	-	2.003.241.813	-
Phải thu khác	24.807.068	-	44.272.443	-
	2.129.674.032	-	2.250.593.102	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	265.333.320	-	406.977.780	-
	265.333.320	-	406.977.780	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thực phẩm và Thức uống Việt	136.783.399	-	136.783.399	-
- TKR Packaging LLC	2.154.903.035	-	2.154.903.035	1.094.275.224
- Công ty Cổ phần Gia Phú	126.513.500	-	126.513.500	-
- Công ty TNHH Golden Horse	104.247.780	-	104.247.780	25.061.945
- Các công ty khác	409.561.556	48.384.969	409.561.556	85.668.208
	2.932.009.270	48.384.969	2.932.009.270	1.205.005.377

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	135.222.095	-	1.308.423.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.017.306.677	-	15.351.900.378	-
Công cụ, dụng cụ	3.645.177.845	-	1.119.690.240	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	103.936.346	-	1.463.467.692	-
Thành phẩm	9.170.376.897	-	8.218.947.196	-
Hàng hoá	281.972.127	-	22.343.948	-
Hàng gửi đi bán	273.988.188	(273.988.188)	273.988.188	(273.988.188)
	<u>26.627.980.175</u>	<u>(273.988.188)</u>	<u>27.758.761.242</u>	<u>(273.988.188)</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi	1.279.850.744	3.374.850.744
	<u>1.279.850.744</u>	<u>3.374.850.744</u>

Thông tin bổ sung Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi

- Theo Quyết định số 118/QĐ-HĐQT ngày 16/04/2011, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt Dự án xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Củ Chi, Huyện Củ Chi với tổng mức đầu tư 5,5 tỷ đồng;
- Mục tiêu đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng nhà kho, nhà xưởng nhằm mở rộng quy mô sản xuất sản phẩm;
- Thời gian thực hiện dự án: 15 tháng kể từ ngày bắt đầu khởi công;
- Đến thời điểm 31/12/2017, hạng mục nhà kho thành phẩm đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, dự án còn một hạng mục nhà xưởng sản xuất đang tạm dừng, dự kiến trong năm 2018 Công ty sẽ tiến hành tái khởi động lại dự án và nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng trong quý IV/2018.



11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33.412.644.939	73.030.789.125	1.469.691.801	157.903.591	108.071.029.456
- Mua trong năm	674.303.054	5.831.587.658	105.454.545	-	6.611.345.257
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.095.000.000	-	-	-	2.095.000.000
- Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	1.228.889.555	-	-	1.228.889.555
Số dư cuối năm	36.181.947.993	80.091.266.338	1.575.146.346	157.903.591	118.006.264.268
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.437.683.962	38.937.204.988	1.175.936.062	90.473.051	49.641.298.063
- Khấu hao trong năm	1.509.150.730	4.818.301.251	98.291.078	15.302.724	6.441.045.783
- Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	256.447.064	-	-	256.447.064
Số dư cuối năm	10.946.834.692	44.011.953.303	1.274.227.140	105.775.775	56.338.790.910
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.974.960.977	34.093.584.137	293.755.739	67.430.540	58.429.731.393
Tại ngày cuối năm	25.235.113.301	36.079.313.035	300.919.206	52.127.816	61.667.473.358

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.089.529.126 VND

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc, thiết bị với nguyên giá, khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2017 lần lượt là 2.330.598.348 đồng và 385.949.841 đồng, chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 236.355.492 đồng.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.262.000.000	1.233.817.509	24.495.817.509
Số dư cuối năm	23.262.000.000	1.233.817.509	24.495.817.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.338.422.865	282.112.068	4.620.534.933
- Khấu hao trong năm	521.142.406	141.741.134	662.883.540
Số dư cuối năm	4.859.565.271	423.853.202	5.283.418.473
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	18.923.577.135	951.705.441	19.875.282.576
Tại ngày cuối năm	18.402.434.729	809.964.307	19.212.399.036

Công ty đã sử dụng Quyền sử dụng đất ở địa chỉ ấp 12, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là: 18.402.434.729 VND để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa khuôn phôi	16.476.300	30.440.450
Công cụ dụng cụ xuất dùng	167.248.174	334.405.255
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	180.694.519
	183.724.474	545.540.224
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.458.276.894	955.258.732
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	282.603.554	48.402.366
Chi phí trả trước dài hạn khác	92.324.545	133.665.128
	1.833.204.993	1.137.326.226

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Minh Phát TM - XD - SX	150.000.000	150.000.000	351.298.900	351.298.900
Công ty Cổ phần Tân Phú Sài Gòn	618.189.000	618.189.000	217.880.000	217.880.000
Công ty TNHH Máy ép nhựa CHESO Việt Nam	231.859.900	231.859.900	463.719.700	463.719.700
Công ty TNHH Khải Tiến	205.614.439	205.614.439	373.259.290	373.259.290
Công ty TNHH TMDV Nghị Tín	1.750.193.000	1.750.193.000	39.646.800	39.646.800
Phải trả các đối tượng khác	5.495.159.193	5.495.159.193	3.383.204.505	3.383.204.505
	8.451.015.532	8.451.015.532	4.829.009.195	4.829.009.195

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
G.I Import Export Company Limited	438.760.132	438.760.132
Interdesign INC	122.446.755	75.759.924
Partsupplies	131.657.174	256.994.619
Công ty TNHH Quốc tế Vinapas Việt Nam	196.243.000	-
Công ty TNHH Thành Tâm 668	117.018.186	-
Khoản người mua trả tiền trước khác	575.671.182	467.389.948
	1.581.796.429	1.238.904.623

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	92.009.888	5.181.619.034	4.861.814.858	-	411.814.064
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	107.079.192	109.466.706	2.387.514	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.958.664.249	1.079.931.984	1.958.664.249	-	1.079.931.984
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.685.292	324.456.878	50.805.180	-	285.336.990
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	556.486.945	552.996.720	-	3.490.225
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	2.062.359.429	7.252.574.033	7.536.747.713	2.387.514	1.780.573.263

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	79.348.306	200.557.942
- Chi phí phải trả khác	33.750.000	33.750.000
	<u>113.098.306</u>	<u>234.307.942</u>

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	103.002.204	49.225.720
- Bảo hiểm xã hội	198.054.457	-
- Bảo hiểm y tế	28.591.674	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	27.440.283	-
- Cổ tức phải trả	576.936.850	773.177.550
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.050.000	58.050.000
	<u>992.075.468</u>	<u>880.453.270</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	206.920.000	206.920.000
	<u>506.920.000</u>	<u>506.920.000</u>



20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	19.787.286.054	19.787.286.054	48.953.789.930	47.330.227.184	21.410.848.800	21.410.848.800
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn (1)	15.143.239.692	15.143.239.692	34.993.398.800	30.490.209.692	19.646.428.800	19.646.428.800
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây (2)	4.644.046.362	4.644.046.362	13.960.391.130	16.840.017.492	1.764.420.000	1.764.420.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.586.946.117	3.586.946.117	3.170.392.384	4.844.051.179	1.913.287.322	1.913.287.322
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn (3)	791.926.400	791.926.400	-	650.000.000	141.926.400	141.926.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - USD (4.1)	361.540.560	361.540.560	536.641.120	508.221.760	389.959.920	389.959.920
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - VND (4.2)	1.412.100.000	1.412.100.000	1.550.024.492	1.928.572.320	1.033.552.172	1.033.552.172
- Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (5)	1.021.379.157	1.021.379.157	1.083.726.772	1.757.257.099	347.848.830	347.848.830
	23.374.232.171	23.374.232.171	52.124.182.314	52.174.278.363	23.324.136.122	23.324.136.122

	01/01/2017		Trong ngày 06 tháng 02 năm 2018		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn (3)	791.926.400	791.926.400	-	650.000.000	141.926.400	141.926.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - USD (4.1)	723.263.440	723.263.440	-	333.303.520	389.959.920	389.959.920
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Tây - VND (4.2)	1.999.200.000	1.999.200.000	402.688.332	1.368.336.160	1.033.552.172	1.033.552.172
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.371.375.202	1.371.375.202	-	1.023.526.372	347.848.830	347.848.830
- Công ty cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam (5)	1.371.375.202	1.371.375.202	-	1.023.526.372	347.848.830	347.848.830
	4.885.765.042	4.885.765.042	402.688.332	3.375.166.052	1.913.287.322	1.913.287.322
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.586.946.117)	(3.586.946.117)	(3.170.392.384)	(4.844.051.179)	(1.913.287.322)	(1.913.287.322)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	1.298.818.925	1.298.818.925			-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 1168/HDTD ngày 31/7/2015 và các biên bản sửa đổi bổ sung đính kèm, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 19.646.428.800 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bất động sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2563/2011/HĐ ngày 17/06/2011 và các văn bản sửa đổi bổ sung đính kèm số 1287/2014/1107958/HĐBB ngày 14/07/2014 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, BDC xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây theo hợp đồng tín dụng số 424B16 ngày 10/11/2016 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động và phát hành thư bảo lãnh, thư tín dụng có liên quan
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017: 1.764.420.000 đồng
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 401/NHNT-KH/TC/15 ngày 14/09/2015 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 188/NHNT-KH/TC/16 ngày 09/06/2016.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Khoản vay Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV theo hợp đồng vay số 01/HĐ/DTT ngày 09/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 11.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị khuôn mẫu, xây dựng kho nguyên liệu, thành phẩm;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm vay là 14%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 141.926.400 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 141.926.400 VND.

(4) Số dư tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(4.1) Khoản vay USD tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây theo hợp đồng tín dụng số 003D15 ngày 14/9/2015, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 47.600 USD;
- + Mục đích vay: Mua sắm 1 máy thổi chai tự động DBS1000-2 và 1 máy ép phổi chuyên PETDP210/1000
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 17.194 USD tương đương 389.959.920 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 389.959.920 VND.

(4.2) Bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(4.2.1) Khoản vay VND tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây theo hợp đồng số 112-9/6/16/VIETCOMBANK-Bình Tây, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 900.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy dập nắp 16T;
- + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 7,2%/năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ khoản vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 187.500.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 187.500.000 VND.

(4.2.2) Khoản vay VND tại ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng tín dụng theo dự án số 205C16 ngày 10/11/2016:, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Số tiền vay: 2.000.000.000 VND;
- + Mục đích: Đầu tư xây dựng kho thành phẩm tại địa chỉ: thửa đất số 760; tờ bản đồ số 2, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP.HCM để phục vụ hoạt động sản xuất công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 8,4%/năm
- + Hình thức đảm bảo: Thẻ chấp tài sản bao gồm 1 máy thổi chai tự động DBS1000-2, 1 máy ép phôi chuyên PETDP210/1000 loại servo và 1 máy dập nắp 16T;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 846.052.172 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 846.052.172 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(5) Bao gồm các hợp đồng sau:

(5.1) Hợp đồng thuê tài chính số 2014-00196-000 ngày 26/11/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- + Tài sản thuê: Máy thổi chai JG-2C100MM và Máy thổi chai JG-2C120MM;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 49.698,81 USD;
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm cuối năm là 5.110,81 USD tương đương 115.897.485 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 5.110,81 USD tương đương 115.897.485 VND.

(5.2) Hợp đồng thuê tài chính số 2015-00095-000 ngày 26/05/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam;
- + Tài sản thuê: Máy dập nắp SY-30By;
- + Tổng giá trị hợp đồng: 73.672,44 USD;
- + Thời hạn thanh toán: 36 tháng;
- + Số dư nợ gốc còn phải trả tại thời điểm cuối năm là 10.226,44 USD tương đương 231.951.345 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 10.226,44 USD tương đương 231.951.345 VND.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	81.518.200.000	29.270.228.800	3.120.886.497	3.777.615.716	117.686.931.013
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.140.574.358	8.140.574.358
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Chi cổ tức	-	-	-	(3.260.728.000)	(3.260.728.000)
Số dư cuối năm trước	81.518.200.000	29.270.228.800	3.120.886.497	8.257.462.074	122.166.777.371
Số dư đầu năm nay	81.518.200.000	29.270.228.800	3.120.886.497	8.257.462.074	122.166.777.371
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.199.294.153	4.199.294.153
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(814.057.435)	(814.057.435)
Chi cổ tức	-	-	-	(5.706.274.000)	(5.706.274.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	485.923.384	(485.923.384)	-
Số dư cuối năm này	81.518.200.000	29.270.228.800	3.606.809.881	5.450.501.408	119.845.740.089

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 14/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	8.257.462.074
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,88%	485.923.384
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,86%	814.057.435
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	69,10%	5.706.274.000
Lợi nhuận chưa phân phối	15,15%	1.251.207.255

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNHSố 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5,
TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Ông Phạm Đỗ Huy Cường	15,58%	12.698.700.000	15,58%	12.698.700.000
- Bà Phạm Thị Hằng	15,24%	12.425.300.000	15,24%	12.425.300.000
- Ông Lê Công Nghiệp	12,27%	10.000.000.000	12,27%	10.000.000.000
- Bà Ngô Ngọc Trân	12,27%	10.000.000.000	12,27%	10.000.000.000
- Ông Lê Quang Hiệp	10,51%	8.570.000.000	10,51%	8.570.000.000
- Các cổ đông khác	34,13%	27.824.200.000	34,13%	27.824.200.000
	100%	81.518.200.000	100%	81.518.200.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.518.200.000	81.518.200.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	81.518.200.000	81.518.200.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	81.518.200.000	81.518.200.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.706.274.000	3.260.728.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.706.274.000	3.260.728.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.151.820	8.151.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.151.820	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.151.820	8.151.820
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.606.809.881	3.120.886.497
	3.606.809.881	3.120.886.497

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản nhận giữ hộ**

Tại ngày 31/12/2017 Công ty đang nắm giữ 07 sổ đỏ của 7 lô đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đại Hùng Thịnh đảm bảo cho nghĩa vụ bán hàng trả chậm, cụ thể:

Địa chỉ lô đất	Diện tích (m ²)
- Thửa đất số 93A, tờ bản đồ số 1, ấp Gành Gió, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	1.168,50
- Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 1, ấp Gành Gió, xã Cửa Dương, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	106,90

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNHSố 59-65 Huỳnh Mãn Đạt, Phường 5, Quận 5,
TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Địa chỉ lô đất	Diện tích (m ²)	
- Thửa đất số 98, tờ bản đồ số 7, thôn Hồng Chính, xã Hòa Thắng, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận	5.252,00	
- Thửa đất số 1672, tờ bản đồ số 6, ấp Thành Đông, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	4.125,00	
- Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 50, ấp Thành Trung, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	846,90	
- Thửa đất số 1117, tờ bản đồ số 7, ấp Thành Bắc, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	2.400,00	
- Thửa đất số 356, tờ bản đồ số 6, khu phố 2, phường Tân Kiểng, quận 7, TP. Hồ Chí Minh	650,00	
b) Ngoại tệ các loại	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	267.630,69	192.327,06
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	119.716.623.621	124.845.494.101
Doanh thu bán hàng hóa	1.348.243.102	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.286.988.140	1.200.000.000
	122.351.854.863	126.045.494.101
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	103.845.037.892	104.713.556.286
Giá vốn của hàng hóa đã bán	282.997.134	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	273.988.188
	104.128.035.026	104.987.544.474
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.776.151	26.507.851
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	29.117.286	46.748.545
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	184.380.204
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.945
	36.893.437	257.641.545

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.682.540.689	1.396.718.228
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	20.718.987	111.544.544
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7.633.781	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	274.424.351	(426.342.959)
	1.985.317.808	1.081.919.813

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.777.184	7.554.284
Chi phí nhân công	2.461.615.709	2.049.838.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.515.554	68.649.228
Chi phí dịch vụ mua ngoài	511.319.589	283.212.375
Chi phí khác bằng tiền	1.731.162.341	1.999.574.953
	4.793.390.377	4.408.828.879

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.261.187	-
Chi phí nhân công	1.639.637.810	2.544.024.101
Chi phí khấu hao tài sản cố định	283.227.947	257.297.453
Thuế, phí, lệ phí	562.044.090	746.500.733
Chi phí dự phòng	1.156.620.408	811.071.504
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.139.240	241.318.674
Chi phí khác bằng tiền	2.119.838.146	2.324.274.237
	6.256.768.828	6.924.486.702

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	95.239.753
Thu nhập từ chuyển nhượng nhà xưởng	-	1.365.600.000
Thuế đất được hoàn	-	427.000.896
Thu nhập khác	54.533.996	42.312.156
	54.533.996	1.930.152.805

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	98.955.951
Xử lý hàng thiếu từ kiểm kê	-	93.874.641
Chi phí khác	544.120	1.408.245
	544.120	194.238.837

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.279.226.137	10.565.500.655
Các khoản điều chỉnh tăng	120.433.781	241.351.035
- Chi phí không hợp lệ	112.800.000	241.351.035
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	7.633.781	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(184.380.204)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(184.380.204)
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.399.659.918	10.622.471.486
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.079.931.984	2.124.494.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.958.664.249	1.405.194.496
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.958.664.249)	(1.571.024.544)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.079.931.984	1.958.664.249

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.199.294.153	8.140.574.358
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.199.294.153	8.140.574.358
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.151.820	8.151.820
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	515	999

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.544.991.656	73.229.766.109
Chi phí nhân công	24.266.732.807	19.557.691.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.340.284.815	7.410.428.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.652.786.505	9.289.010.397
Chi phí khác bằng tiền	10.781.500.093	8.684.131.784
	115.586.295.876	118.171.028.238

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.912.221.892	-	7.914.003.867	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.092.511.531	(2.883.624.301)	33.468.132.311	(1.727.003.893)
Các khoản cho vay	1.133.170.139	-	1.136.167.943	-
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	72.000	-
	44.137.975.562	(2.883.624.301)	42.518.376.121	(1.727.003.893)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			23.324.136.122	24.673.051.096
Phải trả người bán, phải trả khác			9.950.011.000	6.216.382.465
Chi phí phải trả			113.098.306	234.307.942
			33.387.245.428	31.123.741.503

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>72.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>72.000</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.912.221.892	-	-	7.912.221.892
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.943.553.910	265.333.320	-	32.208.887.230
Các khoản cho vay	1.133.170.139	-	-	1.133.170.139
	<u>40.988.945.941</u>	<u>265.333.320</u>	<u>-</u>	<u>41.254.279.261</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNHSố 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5,
TP. Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.914.003.867	-	-	7.914.003.867
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.334.150.638	406.977.780	-	31.741.128.418
Các khoản cho vay	1.136.167.943	-	-	1.136.167.943
	40.384.322.448	406.977.780	-	40.791.300.228

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	23.324.136.122	-	-	23.324.136.122
Phải trả người bán, phải trả khác	9.443.091.000	506.920.000	-	9.950.011.000
Chi phí phải trả	113.098.306	-	-	113.098.306
	32.880.325.428	506.920.000	-	33.387.245.428
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	24.673.051.096	-	-	24.673.051.096
Phải trả người bán, phải trả khác	5.709.462.465	506.920.000	-	6.216.382.465
Chi phí phải trả	234.307.942	-	-	234.307.942
	30.616.821.503	506.920.000	-	31.123.741.503

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a)	Số tiền đi vay thực thu trong năm		
	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	50.127.528.578	55.568.028.636
b)	Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	51.476.443.552	51.130.680.822

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.013.662.496	1.213.662.496
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	1.013.662.496	1.213.662.496
Cổ tức phải trả		551.740.000	751.740.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	551.740.000	751.740.000
Lãi vay phải trả		58.654.554	179.920.714
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	58.654.554	179.920.714

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	317.524.652	411.651.033
Thu nhập của Hội đồng quản trị và người quản lý khác	328.816.979	313.740.098

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Trần Thị Thùy Dương
Người lập


Nguyễn Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Lê Công Nghiệp
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2018